



huí tóu lù
回头路

noun · path of retreat; way back

Example Sentences

jì rán xuǎn zé le yuǎn fāng jiù bù yào zǒu huí tóu lù
既然选择了远方，就不要走回头路。

Since you have chosen the distance, don't take the path back.

tā yǐ jīng xià dìng jué xīn jué bù zǒu huí tóu lù
他已经下定决心，绝不走回头路。

He has made up his mind and will never go back.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
头	头	头	头	头	头	头	头			
路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路						